



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP HSK 1

I. ĐẠI TỪ TIẾNG TRUNG

1. Đại từ nhân xưng

我 /wǒ/: tôi, tớ, mình, ta, tao,...

你 /nǐ/: cậu, bạn, anh, chị, mày,...

他 /tā/: cậu ấy, anh ấy, hắn, ông ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số ít, dùng cho phái nam)

她 /tā/: cô ấy, chị ấy, bà ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số ít, dùng cho phái nữ)

我们 /wǒmen/: chúng tôi, chúng ta, chúng tớ, chúng mình,...

你们 /nǐmen/: các bạn, các cậu, các anh, các chị, chúng mày,...

他们 /tāmen/: họ, bọn họ, các anh ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số nhiều, thường chỉ nam giới, cũng dùng chung cho cả nam và nữ)

她们 /tāmen/: họ, các chị ấy, các cô ấy,... (chỉ ngôi thứ ba số nhiều, dùng cho phái nữ)

2. Đại từ chỉ thị:

这 /zhè/: đây, này, cái này,...

这儿 /zhèr/: ở đây, chỗ này, bên này,...

那 /nà/: kia, cái kia, cái ấy, đó,...

那儿 /nàr/: chỗ kia, chỗ ấy, nơi ấy,...

这/那+ 是+ danh từ: Đây là.../ kia là.....

这/那+ lượng từ + danh từ: Cái.....này/ cái.... kia

Ví dụ: 这是李先生.

Zhè shì lǐ xiānshēng.

Đây là anh Li.

那是什么?

Nà shì shénme?

đó là gì?

Đại từ 那儿/这儿 dùng như danh từ chỉ địa điểm bình thường, ngoài ra có thể kết hợp với đại từ nhân xưng hoặc danh từ chỉ người để chỉ chỗ của ai đó như: 我这儿 /你那儿/ 老师那儿.....

Ví dụ:

我这儿有很多苹果。

Wǒ zhè'er yǒu hěnduō píngguǒ.

Tôi có rất nhiều táo ở đây.



3. Đại từ nghi vấn

谁 /shéi/: ai

哪 /nǎ/: nào, cái nào, cái gì,...

哪儿 /nǎr/: chỗ nào, đâu, ở đâu,...

什么 /shénme/: cái gì

多少 /duōshao/: bao nhiêu

几 /jǐ/: mấy

怎么 /zěnmē/: thế nào, sao, làm sao

怎么样 /zěnmeyàng/: thế nào, ra làm sao

Đại từ nghi vấn 哪 /nǎ/: nào, cái nào, cái gì,...

哪 + lượng từ + danh từ: nào?

哪个杯子是你的?

Nǎge bēizi shì nǐ de?

Cái cốc nào là của bạn?

Đại từ nghi vấn 几 /jǐ/: mấy

几 + lượng từ + danh từ: Mấy?

你买几本书?

Nǐ mǎi jǐ běn shū?

Bạn đã mua bao nhiêu cuốn sách?

Đại từ nghi vấn 多少 /duōshao/: bao nhiêu

多少 + danh từ: bao nhiêu....?

多少钱一个?

Duōshǎo qián yīgè?

bao nhiêu cho một cái?

Đại từ nghi vấn 怎么 /zěnmē/: thế nào, sao, làm sao

怎么 + động từ: dùng để hỏi cách thức thực hiện của động tác

这个问题怎么回答?

Zhège wèntí zěnmē huídá?

Làm thế nào để trả lời câu hỏi này?

Đại từ nghi vấn 怎么样 /zěnmeyàng/: thế nào, ra làm sao

Thường đứng cuối câu, hoặc làm định ngữ, dùng để hỏi tính chất, tình hình hoặc hỏi ý kiến

她是怎么样的学生?

Tā shì zěnmē yàng de xuéshēng?

Cô ấy là loại học sinh nào?



中午我们吃中国菜, 怎么样?

Zhōngwǔ wǒmen chī zhōngguó cài, zěnmeyàng?

Làm thế nào về chúng tôi ăn đồ ăn Trung Quốc vào buổi trưa?

II. CHỮ SỐ

1. Biểu thị thời gian:

Thứ tự sắp xếp thời gian trong tiếng trung là từ to tới nhỏ, từ năm tới tháng rồi mới đến ngày

9 点 25 分 /Jiǔ diǎn èrshíwǔ fēn./: 9 giờ 25 phút

2005年6月7日(号) /Èr líng líng wǔ nián liù yuè qī rì(hào)./: Ngày 7 tháng 6 năm 2005

星期二 /Xīngqī'èr/: Thứ ba

Cách nói thời gian trong tiếng Trung:

2. Biểu thị tuổi tác:

我今年31 岁 /Wǒ jīnnián sānshíyī suì/: Năm nay tôi 31 tuổi.

3. Biểu thị số tiền:

46块(元) /Sìshíliù kuài(yuán)/: 46 đồng (tệ)

八毛(角) /Bā máo(jiǎo)/: 8 hào (1 đồng bằng 10 hào)

Chú ý người Trung Quốc khi nói số tiền sẽ lấy 4 số 0 làm một mốc, ví dụ:

100.000 thì người Trung Quốc không nói là 一百千, mà sẽ nói là 十万 (10.0000)

4. Biểu thị chữ số:

Khi đọc các dãy số dài như số nhà, số điện thoại, số chứng minh thư..... thì ta đọc từng số một, số một là “一 Yī” thường đọc thành yāo

他的电话是 138 2568 7401 /Tā de diànhuà shì yāo sānbā'èrwǔliùbāqīsì língyāo / Số điện thoại của anh ấy là 138 2568 7401

III. LƯỢNG TỪ

1. Dùng sau số từ:

Số từ + lượng từ + danh từ

三个包子 /Sān gè bāozi. /: Ba cái bánh.

十本书 / Shí běn shū. / Mười cuốn sách.

2. Dùng sau “这” ”那” ”几”:

这/那/几 + lượng từ + danh từ

这个 /zhège/

那些 /nàxiē/

几本 /jǐ běn/



那个人是我朋友。

Nàgè rén shì wǒ péngyǒu.

Người đó là bạn của tôi.

IV. PHÓ TỪ

1. Phó từ phủ định:

不 (bù - không): 他不是老师 /Tā bùshì lǎoshī./: Anh ấy không phải là một giáo viên.

Dùng để phủ định cho hành động ở hiện tại, tương lai và phủ định sự thật

没 (méi - không): 我没去公司 /Wǒ méi qù gōngsī./: Tôi đã không đến công ty.

Dùng để phủ định cho hành động xảy ra trong quá khứ

Bài học bổ sung về cách sử dụng 不 (bù) và 沒 (méi)

2. Phó từ chỉ mức độ:

Thường đứng trước tính từ hoặc động từ tâm lý để bỏ nghĩa cho chúng

很 (hěn – rất, quá): 她很漂亮 /Tā hěn piàoliang./: Cô ấy rất đẹp.

太 (tài – quá, lắm): 太美了! /Tàiměile!/: Rất đẹp!

3. Phó từ chỉ phạm vi:

都 (dōu - đều): 她们都喝咖啡 /Tāmen dōu hē kāfēi./: Tất cả đều uống cà phê.

Chú ý có 2 dạng phủ định:

都不 + động từ: Điều không(phủ định toàn bộ)

不都+ động từ: Không đều..... (phủ định một bộ phận)

Ví dụ: 我们都不是越南人。

Wǒmen dōu bùshì yuènnán rén. CHINESE CLUB

Không ai trong chúng tôi là người Việt Nam.

我们不都是越南人。

Wǒmen bù dōu shì yuènnán rén.

Tất cả chúng ta không phải là người Việt Nam.

Kết hợp với phó từ 也:

也都+động từ: Cũng đều.....

我们也都去买苹果。

Wǒmen yě dū qù mǎi píngguǒ.

Tất cả chúng tôi đi mua táo.



V. LIÊN TỪ

和 (hé – và, với): 你和他 /Nǐ hé tā./: bạn và anh ấy.

Lưu ý liên từ này chỉ dùng để nối giữa hai danh từ, nối giữa 2 chủ ngữ, nối 2 động từ đơn, không dùng để nối giữa 2 vế câu.

VI. GIỚI TỪ

Chủ ngữ + 在 (zài) + Tân ngữ chỉ địa điểm + động từ + Thành phần khác: Ai làm gì ở đâu.

我在公司工作。

Wǒ zài gōngsī gōngzuò.

Tôi làm trong một công ty.

VII. TRỢ ĐỘNG TỪ

会 (huì): biết (biết thông qua học tập và rèn luyện)

你会说汉语? /Nǐ huì shuō hànyǔ?/: bạn có thể nói tiếng trung không?

能 (néng): Có thể

我什么时候能去?/Wǒ shénme shíhòu néng qù?/: Khi nào tôi có thể đi?

Phủ định của 2 trợ động từ này là 不会/不能

VIII. TRỢ TỪ

1. Trợ từ kết cấu: 的 (de)

Dùng để nối giữa định ngữ và trung tâm ngữ

Cấu trúc: Định ngữ + (的) + Trung tâm ngữ

A. Định ngữ là gì?

Thành phần bổ nghĩa cho danh từ hoặc ngữ danh từ

Dùng để miêu tả và hạn chế cho danh từ

Đứng trước danh từ.

B. Trung tâm ngữ: Là thành phần đứng sau định ngữ, là đối tượng được nhắc chính đến trong cụm danh từ.

C. Trường hợp giữa định ngữ và trung tâm ngữ bắt buộc có trợ từ kết cấu 的

Khi danh từ hoặc đại từ làm định ngữ biểu thị mối quan hệ miêu tả, hạn chế hoặc quan hệ sở hữu thì phải thêm 的

Ví dụ: 朋友的笔: Péngyǒu de bǐ. Cây bút của người bạn.

他的书 /Tā de shū./: Cuốn sách của anh ấy.

Khi cụm tính từ, cụm chủ vị làm định ngữ thì phải thêm 的.

Ví dụ:

很好的电脑: Hěn hǎo de diànnǎo. Máy tính rất tốt.



她买的手机: Tā mǎi de shǒujī. Chiếc điện thoại cô ấy đã mua.

Xem thêm bài học về cách sử dụng trợ từ kết cấu 的 (de):

<https://caulacbotiengtrung.com/2021/09/09/de-%e7%9a%84-trong-ngu-phap-tieng-trung/>

2. Trợ từ ngữ khí:

了 (le): Thường đứng cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, hoặc động tác đã xảy ra.

她去学校了/Tā qù xuéxiào le./: Cô ấy đã đi học.

吗 (ma):không? Đứng cuối câu dùng cho câu hỏi có.....không?

你是老师吗?/Nǐ shì lǎoshī ma?/: Bạn là một giáo viên?

呢 (ne): Đứng cuối câu, giúp câu nói thêm uyển chuyển, hoặc dùng cho câu hỏi tỉnh lược

你在哪里呢?/Nǐ zài nǎlǐ ne?/: bạn ở đâu?

A: 你喝咖啡吗?

Nǐ hē kāfēi ma?

Bạn có uống cà phê?

B: 我喝茶。你呢?

Wǒ hē chá. Nǐ ne?

Tôi uống trà. Còn bạn?

IX. CÂU TRẦN THUẬT

1. Câu khẳng định:

昨天是星期五 /Zuótiān shì xīngqíwǔ./: Hôm qua là thứ sáu.

他认识你 /Tā rènshí nǐ./: Anh ấy biết bạn.

老师很好 /Lǎoshī hěn hǎo./: Giáo viên là rất tốt.

2. Câu phủ định:

不 (bù): 我不在家 /Wǒ bù zài jiā./: Tôi không ở nhà.

没 (méi): 妈妈没去超市 /Māmā méi qù chāoshì./: Mẹ không đi siêu thị.

X. CÂU NGHI VẤN

吗 (ma): 这是你爸爸吗?/Zhè shì nǐ bàba ma?/: Đây có phải là cha của bạn?

呢 (ne): 我是中国人,你呢?/Wǒ shì zhōngguó rén, nǐ ne?/: Tôi là người Trung Quốc, còn bạn thì sao?

谁 (shéi): 她是谁?/Tā shì shéi?/: cô ấy là ai?

哪 (nǎ): 这些书, 你喜欢哪一本?/Zhèxiē shū, nǐ xǐhuān nǎ yī běn?/: Bạn thích cuốn nào trong số những cuốn sách này?

哪儿 (nǎr): 你家在哪儿?/Nǐ jiā zài nǎ'er?/: Nhà bạn ở đâu?



什么 (shénme): 她喜欢读什么书? /Tā xǐhuān dú shénme shū?/: Cô ấy thích đọc sách gì?

多少 (duōshao): 他们公司有多少人? /Tāmen gōngsī yǒu duōshǎo rén?/:

Có bao nhiêu người trong công ty của họ?

几 (jǐ): 你有几个哥哥? /Nǐ yǒu jǐ gè gēgē?/: Bạn có bao nhiêu anh em?

怎么 (zěnmē): 手机怎么了? /Shǒujī zěnmē le?/: Điện thoại bị gì vậy?

怎么样 (zěnmeyàng): 这个学生怎么样? /Zhège xuéshēng zěnmē yàng?/: Học sinh này thế nào?

Bài học bổ sung về cách đặt câu hỏi trong tiếng Trung:

XI. CÂU CẦU KHIẾN

请 (qǐng): 请问 /Qǐngwèn./: Xin hỏi

XII. CÂU CẢM THÁN

太 (tài): 太大了! /Tài dàle!/: quá lớn!

XII. CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT

1. Câu chữ “是”

她是我的姐姐 /Tā shì wǒ de jiějiě./: Cô ấy là chị gái của tôi.

2. Câu chữ “有”

一个星期有 7天 /Yīgè xīngqī yǒu qītiān./: Có bảy ngày trong một tuần.

2. Mẫu câu “是.....的”:

Dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, đối tượng, cách thức của động tác đã xảy ra trong quá khứ

- Nhấn mạnh thời gian:

他是今天去的。/Tā shì jīntiān qù de./: Anh ấy đã đi hôm nay.

- Nhấn mạnh địa điểm:

手机是在中国买的 /Shǒujī shì zài zhōngguó mǎi de./: Điện thoại di động được mua ở Trung Quốc.

- Nhấn mạnh phương thức:

我是开车来的 /Wǒ shì kāichē lái de./: Tôi đến bằng ô tô.

XIII. TRẠNG THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG

- Dùng “在.....呢” biểu thị hành động đang tiếp diễn:

她们在看电影呢。/Tāmen zài kàn diànyǐng ne./: Họ đang xem một bộ phim.